

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nga Sơn;*

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 270/TTr-STNMT ngày 28/02/2025, kèm theo hồ sơ có liên quan.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>15.779,97</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.006,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.285,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.487,78

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>22,98</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,98

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,59

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>142,95</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	52,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,28

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,51
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>14,78</b>

*(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)*

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được

duyet; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Nga Sơn;
- Lưu: VT, NN.

(MC22.03.25)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số I.1:**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số 776 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Hiệp	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>15.779,97</b>	<b>708,16</b>	<b>666,62</b>	<b>928,51</b>	<b>625,13</b>	<b>1.104,23</b>	<b>691,54</b>	<b>432,70</b>	<b>450,13</b>	<b>777,30</b>	<b>852,73</b>	<b>1.513,95</b>	<b>592,10</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>														
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.006,25</b>	<b>300,11</b>	<b>500,16</b>	<b>512,22</b>	<b>365,36</b>	<b>472,10</b>	<b>390,14</b>	<b>279,85</b>	<b>232,87</b>	<b>434,74</b>	<b>556,52</b>	<b>799,92</b>	<b>381,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.766,05	198,38	399,85	381,52	210,91	292,52	312,41	199,08		346,21	287,78		152,47
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.842,72	132,88	399,85	323,54	168,79	274,44	102,68	195,23		346,21	205,83		107,81
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	923,33	65,50		57,98	42,12	18,08	209,73	3,85			81,95		44,66
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.586,85	43,32	4,73	29,85	81,73	77,27	38,42	52,10	216,18	46,64	101,68	218,76	16,31
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,50	16,25	0,35	30,51	9,95	33,53	10,43	12,22	0,35	8,34	10,80	38,46	4,49
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74											278,64	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53			28,63		20,01					24,59		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	937,19	26,69	20,01	31,79	32,97	6,13	15,87	9,00	13,01	29,62	44,92	264,06	128,80
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	923,39	15,47	75,22	9,92	29,80	42,64	13,01	7,45	3,33	3,93	86,75		79,36
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.285,94</b>	<b>406,68</b>	<b>166,25</b>	<b>314,04</b>	<b>257,99</b>	<b>311,81</b>	<b>206,18</b>	<b>152,44</b>	<b>215,60</b>	<b>282,75</b>	<b>283,04</b>	<b>348,43</b>	<b>205,51</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.078,91		62,35	154,03	121,51	150,90	74,42	81,24	129,92	124,58	111,11	118,81	57,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	179,90	179,90											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,80	4,90	0,50	0,86	1,22	0,42	1,19	0,31	0,38	0,48	1,24	0,30	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,21	0,48								30,57		0,46	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,84	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	151,35	27,62	2,63	6,78	10,59	6,30	5,82	4,50	5,56	6,05	9,03	4,50	4,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,26	5,45	1,07	2,31	1,77	1,42	1,22	0,74	1,44	1,59	2,39	0,98	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,00	3,00											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,46	2,32	0,23	0,21	0,62	0,26	0,24	0,24	0,33	0,29	0,40	0,18	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,62	10,64	0,21	2,80	5,17	2,36	2,27	2,32	2,16	2,64	3,29	1,88	1,83

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Hiệp	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,01	5,69	1,12	1,46	3,03	2,15	2,09	1,20	1,63	1,41	2,81	1,46	2,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,52				0,11				0,12	0,14		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,58	33,87	0,13	38,94	3,37		14,31	2,10	1,69	1,78	4,92		13,65
-	Đất khu công nghiệp	SKK													
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,82	24,83			5,92								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,20	1,15	0,13	0,25	0,19			0,83	0,43	1,78	0,04		0,16
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,91	7,89		10,31	1,83		0,60	1,27	0,95		2,59		13,49
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,22			28,38			13,71		0,31		2,29		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.949,31	124,13	70,90	98,35	89,90	75,44	77,44	50,90	61,68	79,75	116,46	169,52	70,88
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.452,88	102,34	48,90	61,16	67,25	47,48	62,69	45,41	51,38	62,06	90,62	128,26	53,92
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	419,53	16,91	18,09	13,23	20,57	26,90	11,60	4,41	9,07	16,79	22,39	33,25	16,45
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	40,52	0,94	3,54	23,96	0,28	0,43	1,51	0,85	0,11	0,85	1,43		0,47
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,69	0,13			0,54		1,13	0,20		0,01	0,82	8,00	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,54	0,07	0,11		0,08	0,02		0,01	0,12		0,20	0,01	0,02
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,23	0,02		0,04	0,02		0,02	0,04	0,04	0,14		0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,76	1,23	0,24		1,02	0,59	0,51		0,96		0,70		
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	2,28			0,12						0,16		
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,76	1,51			0,64	1,83	0,01	0,22	2,07	2,55	0,05		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,00	0,19	0,11		0,14	0,27	1,19	0,04			0,16		0,42





**Phụ biểu số I.2:**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số 776 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiến	Xã Nga Trùng	Xã Nga Văn	Xã Nga Vĩnh	Xã Nga Yên
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>15.779,97</b>	<b>757,70</b>	<b>690,44</b>	<b>347,25</b>	<b>353,12</b>	<b>1.102,13</b>	<b>647,83</b>	<b>582,07</b>	<b>476,32</b>	<b>617,09</b>	<b>477,30</b>	<b>385,62</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>													
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.006,25</b>	<b>462,17</b>	<b>429,54</b>	<b>170,17</b>	<b>238,02</b>	<b>540,65</b>	<b>309,77</b>	<b>344,76</b>	<b>326,79</b>	<b>414,48</b>	<b>342,20</b>	<b>202,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.766,05	250,68	301,28	7,92	163,52	194,00	1,80	110,03	253,44	299,62	272,48	130,15
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.842,72	250,68	270,70	7,92	136,87	122,74	1,80	110,03	144,56	299,58	165,14	75,44
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	923,33		30,58		26,65	71,26			108,88	0,04	107,34	54,71
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.586,85	132,10	11,46	126,16	18,14	34,14	113,54	134,02	16,78	26,62	3,55	43,35
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,50	35,15	14,25	26,41	1,91	10,02	5,74		11,23	7,22	31,72	3,17
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74						55,10					
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53		15,43			47,87						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	937,19	4,68	5,39	0,97	4,81	35,52	123,01	28,96	41,25	18,22	28,14	23,37
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.11	Đất làm muối	LMU												
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	923,39	39,56	81,73	8,71	49,64	219,10	10,58	71,75	4,09	62,80	6,31	2,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.285,94</b>	<b>280,77</b>	<b>211,86</b>	<b>175,42</b>	<b>114,49</b>	<b>203,33</b>	<b>254,20</b>	<b>237,31</b>	<b>146,20</b>	<b>196,07</b>	<b>132,91</b>	<b>182,66</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.078,91	165,09	64,05	85,25	56,92	67,38	89,57	108,97	57,83	75,57	45,03	77,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	179,90											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,80	0,39	1,16	0,42	0,58	0,30	0,54	0,28	0,24	0,47	0,51	0,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,21		1,20							1,50		
2.5	Đất an ninh	CAN	4,84	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	151,35	5,30	6,57	4,56	6,61	5,05	4,49	3,40	3,96	4,94	4,28	7,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,26	1,20	2,42	0,47	1,16	0,61	1,06	0,48	0,94	0,92	0,77	1,17
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,00											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,46	0,07	0,58	0,27	0,15	0,17	0,46	0,46	0,22	0,17	0,08	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,62	2,78	2,00	2,12	4,15	1,26	2,24	1,42	1,66	2,30	2,47	3,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,01	1,18	1,57	1,70	1,15	3,01	0,73	1,04	1,14	1,55	0,96	1,69

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thăng	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiên	Xã Nga Trường	Xã Nga Văn	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Yên	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,07										0,04	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,58		3,53	10,91	1,78			1,62	1,00	4,13	17,98	0,45	5,42
-	Đất khu công nghiệp	SKK													
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,82									17,07			
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,20		2,00	0,06	0,06								1,12
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,91		0,05	10,80	1,72			1,62	1,00	4,13	0,91	0,45	4,30
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,22		1,48	0,05									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.949,31	98,12	92,79	55,75	42,41	90,88	107,45	101,01	58,19	75,05	65,88	76,43	
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.452,88	62,65	75,76	46,93	34,31	71,26	61,76	61,50	47,58	59,66	43,85	66,15	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	419,53	35,37	16,53	7,98	6,89	17,19	37,77	39,48	9,00	10,23	21,77	7,66	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	40,52		0,33	0,41	1,19	2,42	0,11				0,06	1,63	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,69							7,00		0,86			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,54		0,15	0,08		0,01	0,01	0,02	0,37	0,08	0,18		
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,10	0,02	0,03	0,02		0,04	0,01		0,12	0,02	0,02	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,76						0,67		1,24	3,60			
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44			0,32			0,09			0,50		0,97	
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,76	1,64		0,67			0,13	0,50	1,90		0,04		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,00		0,33	0,25	0,02	0,26			2,57	0,24	0,29	0,52	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	238,80	6,21	18,85	7,48	6,05	10,82	5,40	4,20	12,11	8,46	7,41	8,78	





















**Phụ biểu số IV.1:**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số 776 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Hiệp	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>142,95</b>	<b>32,15</b>	<b>3,03</b>	<b>7,79</b>	<b>0,76</b>	<b>0,01</b>	<b>2,52</b>	<b>2,43</b>	<b>0,51</b>	<b>2,33</b>	<b>8,49</b>	<b>4,16</b>	<b>11,47</b>
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,71	20,58	1,99	5,79	0,76		1,74	1,17		2,00	4,35		11,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	52,06	9,07	0,37	0,80		0,01	0,30	1,26	0,51		4,10	4,16	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,28		0,01										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,39	2,50	0,65				0,48			0,33	0,04		0,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,51		0,01	1,20									
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>														
	Trong đó:														
2.1	Chuyên đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP													
2.2	Chuyên đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyên đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyên đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>NPC/CNT</b>													
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>14,78</b>	<b>3,50</b>		<b>2,06</b>			<b>0,24</b>			<b>0,06</b>			<b>2,80</b>



**Phụ biểu số IV.2:**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Nga Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số 776 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiên	Xã Nga Trường	Xã Nga Văn	Xã Nga Vinh	Xã Nga Yên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>142,95</b>	<b>0,12</b>	<b>3,04</b>	<b>18,55</b>	<b>3,54</b>	<b>5,23</b>	<b>3,09</b>	<b>2,32</b>	<b>6,92</b>	<b>1,89</b>	<b>5,62</b>	<b>16,98</b>
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,71	0,12	2,43	1,77	2,95	0,04			5,61	0,72	5,24	12,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	52,06		0,33	14,75	0,49	4,60	3,09	1,56	1,31	1,14		4,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,28					0,05						0,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,39		0,28	0,13	0,10	0,14		0,76		0,03	0,38	0,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,51			1,90		0,40						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>													
	Trong đó:													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP												
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>NPC/CNT</b>												
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>14,78</b>		<b>0,08</b>	<b>1,06</b>		<b>1,36</b>	<b>0,80</b>		<b>0,18</b>			<b>2,64</b>



**Phụ biểu số V:****Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Nga Sơn***(Kèm theo Quyết định số 776 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
1.1.1	Đất ở tại nông thôn							
1	Khu dân cư nông thôn	1,8831		1,13	ONT	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 14 các thửa đất số: 62, 69, 85, 90; Tờ bản đồ số 19 các thửa đất số: 206, 180, 187, 188, 157, 678, 129, 672, 120, 668; Tờ bản đồ số 23, các thửa đất số: 778, 779, 780, 782	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,76	DGT	Xã Ba Đình		
2	Khu dân cư B12 đi sông Ngang	0,4416		0,26	ONT	Xã Nga An	Tờ Bản đồ số 11 các thửa: 353, 268, 267, 266, 205, 205; Tờ bản đồ số 06, các thửa đất số: 66, 65, 64, 73, 74, 70, 71, 72	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
				0,19	DGT	Xã Nga An		
3	Khu dân cư Bái Hồ	2,6922		1,34	ONT	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 5 các thửa đất số: 50, 51, 52, 56, 57, 57b, 57a, 60, 59, 58, 68, 69, 70, 81, 82, 83, 95, 96, 97, 98, 99, 113, 112. Tờ bản đồ số 6 các thửa đất số: 274, 275, 305, 306, 307, 308, 339, 381, 382, 418. Tờ bản đồ số 10 các thửa đất số: 1, 3, 4, 5.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				1,35	DGT	Xã Nga Hiệp		



TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
4	Hạ tầng điểm dân cư Cầu Đá xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	1,9200		1,25	ONT	Xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 9 các thửa đất số: 807, 988, 1015, 938, 892, Tờ bản đồ số 10 các thửa đất số: 270, 301-305, 328, 238, 272, 329, 330, 355, 385, 354, 352, 353, 382, 383, 384, 413, 380, 381, 412, 411, 448, 447, 482, 446, 484, 519, 521, 520, 518, 560, 561, 588, 559, 586, 587, 616, 615, 614, 639, 613, 638, 661, 685, 660, 708, 807, 686, 414, 450, 449, 489, 488, 487, 486, 485, 525, 524, 523, 522, 564, 563, 562, 589, 300, 410, 749, 892	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 và Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024 của HĐND tỉnh
				0,67	DGT	Xã Nga Giáp		
5	Khu dân cư sông Voi	0,7300		0,73	ONT	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 6 các thửa đất số: 42, 45, 237, 240, 238, 239, 241, 242, 46, 250a, 232-236, Tờ bản đồ số 7 các thửa đất số: 72, 71, 70, 68, 69, 74, 73, 75, 76, 77-80, 145-149	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
6	Hạ tầng khu dân cư xã Nga Phụng, huyện Nga Sơn(Điểm dân cư Rọc Chòm, điểm dân cư sau ông Huệ)	1,7300		0,45	ONT	Xã Nga Phụng	Tờ bản đồ số 9 các thửa đất số: 405, 455, 453, 454, 452, 512-514, 510, 508-509, 556, 559, 560 (Bản đồ Nga Lĩnh cũ), Tờ bản đồ số 12 các thửa đất số: 112, 113, 107, 115, 108, 114, 200, 198, 197, 195, 194, 199, 196, 193, 228, 231, 229, 232, 233, 230, 234, 235, 314, 313, 312, 311, 310, 308, 309, 343, 346, 347, 348, 344, 345, 349, 423, 422, 420, 421, 419, 418, 417, 461, 462, 463, 464, 466, 465 (Bản đồ Nga Nhân cũ)	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				1,28	ONT	Xã Nga Phụng		
7	Khu dân cư nông thôn	0,3600	0,36		ONT	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 1, 2, 3; Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số 4, 5; Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 312, 309, 303, 292, 274, 235, 193, 147, 76, 311, 310, 308, 307, 302, 297, 288, 283, 268, 234, 204, 185, 159, 146, 124, 96, 95, 74, 75, 43, 17; Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 632, 630, 631; Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 1, 14, Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 133, 134, 132, 129, 119, 110, 100, 118, 114, 84, 93, 97, 101, 106, 109, 111, 113, 116, 121, 126, 128; Tờ bản đồ số 13 thửa đất số 12	Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
8	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Tân)	0,8610	0,24	0,02	ONT	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 12 5 các thửa đất số: 82, 88, 87, 93, 83, 84, 77, 72, 71, 76, 118, 114	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
			0,16		DTL	Xã Nga Tân		
			0,05		DKV	Xã Nga Tân		
			0,39		DGT	Xã Nga Tân		
9	Khu dân cư nông thôn	1,3337		0,97	ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 17 các thửa đất số: 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 576, 577, 579, 578, 580, 581, 582, 583, 584,	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
				0,36	DGT	Xã Nga Thạch		
10	Khu dân cư kênh B6 đi đường Bến Tín Cầu Vàng	3,3000		1,54	ONT	Xã Nga Thành	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 583, 648, 649, 651, 650, 703, 704, 705, 706, 768, 769, 770, Tờ 4 gồm các thửa 1154, 1155, 1211, 1210, 1212, 1213, 1214, 1281, 1280, 1279, 1278, 1282, 1283, 1284, 1348, 1347, 1346, 1353, 1354, 1397, 1396, 1395, 1402, 1403, 1404, 1450, 1449, 1448, 1456, 1457, 1495, 1494, 1497, 1498, 1455, 1454, 1451, 1452, 1453, 1401, 1400, 1398, 1399, 1352, 1351, 1350, 1349 (Theo bản đồ địa chính 2002); Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 2, 8, 10, 9, 11, 47, 46, 62, 63, 95, 94, 118, 119, 140, 139, 60, 190, 177, 195, 211, 216, 235, 233, 232, 218, 210, 209, 208, 207, 197, 198, 199, 189, 188, 187, 186, 185, 184, 183, 179, 180, 154, 153, 152, 151, 145, 146, 147, 148, 149, 111, 110, 109, 108, 104, 105, 106, 107, 55, 54, 212, 234, 215; Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34. Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				1,76	DGT	Xã Nga Thành		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
11	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thức (Nga Trường đi Nga Thiện ) MBQH 1960 đất tồn đọng	0,1300	0,13		ONT	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 283a, 314, 315, 308, 306, 307	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
12	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 1)	2,6260		1,04	ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 13, 14, 5, 23, 24, 25, 26, 32, 15, 16, 33, 55, 56, 63, 68, 77, 67, 54, 62, 43, 53, 57, 34, 35, 44, 45, 46, 58-60, 52, 42, 1, 2, 3, 6, 7, 4, 8, 9, 10, 11, 17, 18, 19, 20, 21, 12, 28, 22, 30, 37, 31, 38, 39, 40, 41, 48-51, 42, Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 1-55, Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 265, 259, 258, 257, 232, 269, 245, 257, 244, 243, 242, 231, 230,	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				1,47	DGT	Xã Nga Thanh		
				0,11	DKV	Xã Nga Thanh		
13	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 2)	0,2120		0,11	ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 28, 41, 27, 21, 15, 22, 50, 29, 23, 62, 42, 43, 30, 31	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,10	DGT	Xã Nga Thanh		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
14	Khu dân cư Mỹ Hưng	6,4751		3,25	ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 1-13, 17-21, 24-31, 14-16, 37, 38, 50, 51, 45-49, 32-36, 22, 23, 40, 39, 56, 55, 41-44, 36, 64-67, 79-82, 96-100, 114-117, 134-138, 146, 147, 144, 145, 130-133, 110-112, 92-95, 113, 76, 75, 75a, 57-62, 73, 77, 124, 128, 127, 126, 129, 125, 52-54, 68-74, 83-91, 101-109, 118-123, 139-143, Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 1-8, 18-24, 42-49, 66-72, 91-97, 122-127, 153-159, 190-196, 222-227, 251, 25-28, 50-53, 73-76, 98-101, 130, 131, 9-12, 29-38, 54-60, 77-81, 102-109, 132-140, 166-177, 174, 175, 208, 61, 85, 83, 84,	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
				0,21	DKV	Xã Nga Thanh		
				3,02	DGT	Xã Nga Thanh		
		4,2964	0,07	2,65	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa đất số: 39, 38, 37, 36, 35, 13, 14, 41, 34, 40, 42, 33, 31, 32, 15, 43-58, 66, 65, 67, 59, 60-64, 29, 30	
				0,10	DKV	Xã Nga Yên		
				1,48	DGT	Xã Nga Yên		
		14,9151		5,95	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27; Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 75, 76, 77, 78; tờ bản đồ số 1 gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 127; Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9a, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24; tờ bản đồ số 4 gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50	
				0,89	DKV	Thị trấn Nga Sơn		
				5,92	DGT	Thị trấn Nga Sơn		
				0,40	DTT	Thị trấn Nga Sơn		
				0,18	DVH	Thị trấn Nga Sơn		
				0,83	MNC	Thị trấn Nga Sơn		
				0,75	DGD	Thị trấn Nga Sơn		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
15	Khu dân cư Bắc nhà Máy nước xã Nga Yên	0,5000		0,25	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 269, 387, 440, 439, 438, 436, 435, 430, 428, 424, 423, 422, 428, 445, 444, 443, 441, 442, 437, 434, 454, 433, 432, 431, 425-427, 466, 464, 463, 462, 461, 460, 459, 455, 452, 457, 465, 595, 446, 718, 275, 270, 274, 717, 599, Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 391, 392, 387	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
				0,25	DGT	Xã Nga Yên		
16	Khu dân cư Đông chùa Đổng Cao xã Nga Yên	1,2720		0,90	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 282, 284, 305, 303, 304, 306, 316, 323, 322, 320, 318, 317, 321, 319, 333, 335, 336, 337, 334, 332, 331, 365, 366, 367, 378, 377, 434, 439, 375, 376, 550, 369, 330, 368, 329	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 và Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				0,37	DGT	Xã Nga Yên		
17	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Yên)	1,5090		0,61	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 746, 745, 730, 742, 741, 733, 731, 738, 739, 737, 735, 516, 750, 751, 872, 873, 878, 740, 747-749, 877, 876, 875, 874, 898, 899, 743, 744, 881, 880, 879, 894, 895-897, 878, 885, 884, 883, 882, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 1016, 1017, 887, 886, Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 327, 326, 297, 328, 325, 329, 330, 371, 370, 368, 369, 550, 376, 373, 375, 439, 434	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
				0,04	DKV	Xã Nga Yên		
				0,86	DGT	Xã Nga Yên		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
18	Khu dân cư nông thôn Đông ông Sự thôn Hải Tiến, xã Nga Hải	1,9300		1,27	ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 213, 211, 210, 186, 187, 184, 183, 185, 212, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 203, 202, 198, 199, 200, 201, 188, 189, 197, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 180, 181, 109, 114, 121, 120, 119, 123, 122, 124, 157, 115, 116, 118, 119, 102, 101, 100, 95, 96, 97, 98, 99, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 39, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 185, 182, 181, 180, 175, 176, 177, 178	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
				0,66	DGT	Xã Nga Hải		
19	Hạ tầng khu dân cư Đông Quốc lộ 10 xã Nga Trung	0,7600		0,27	ONT	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 40, 25, 24, 10, 11, 41, 42, 23, 22, 12, 13, 7, 8, 9, 28, 26, 27, 29, Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 502-504, 479, 480, 466, 465b, 465a, 464, 448, 449b, 449a, 433, 432, 431, 406, 407, 389, 388, 369, 370, 351, 350, 349, 332, 333, 334, 315, 314, 295, 296, 279, 278, 277, 276, 259, 260, 239-241, 501, 500, 499, 463, 450, 430, 429, 408, 387, 386, 371, 372, 348, 347, 335, 313, 297, 275, 274, 261, 262, 203-206, 188-191, 154-159, 136-140, 113-116, 94-98, 76-80, 54-58, 33-37, 9-13, 498, 497, 481, 482, 462, 461, 451, 452, 428, 409, 410, 385, 373, 374, 346, 336, 312, 298, 273, 263, 237, 236, 235, 211-213, 180-183, 163-165, 133, 132, 119, 120, 121, 9089, 83, 84, 53, 52, 41, 42, 8, 234, 179, 131, 122, 238, 207-210, 184-187, 160-162, 135, 134, 117, 118, 91-93, 81, 82, 38-40, Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 53-56, 85-89, 102-105, 133-136, 101, 100, 90, 52, 142, 51, 42, 143, 137, 99, 91, 43, 44, 29	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				0,09	DTL	Xã Nga Hiệp		
				0,16	DGT	Xã Nga Hiệp		
				0,12	DKV	Xã Nga Hiệp		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
20	Xen khu dân cư xã Nga Văn	0,0150	0,02		ONT	Xã Nga Văn	Thửa đất số 1709 tờ bản đồ số 24 ( lô 25) ( bản đồ chỉnh lý) nguyên thửa 1307, 1308, 1309 tờ 24	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
21	Khu dân cư xã Nga Văn	0,0220	0,02		ONT	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 21 gồm các thửa đất số: 919, 864	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
22	Hạ tầng Khu dân cư mới đường đi động Từ Thúc đoạn từ Km0+264,73 đến Km1+051,73m xã Nga Thiện	4,5660	0,05	2,68	ONT	Xã Nga Thiện	Tờ bản đồ số 29 gồm các thửa đất số: 384, 663-669, 739, 740, 784-791, 1023-1028, 1030, Tờ 30 thửa 1038, 1039, 1040, 1066-1071, 1082-1087, 1090, 1192-1198, 1201-1204, 1275-1290, 1328, 1330, Tờ bản đồ số 31 gồm các thửa đất số: 24-28, 42, 96-99, 114-117, 168-170, 215-223, 251-259, 357-365, 389-393, 485, 492, 540, 570, 770, 793	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				1,88	DGT	Xã Nga Thiện		
23	Khu dân cư phía Tây đê Ngự hàm 1 xã Nga Thủy, huyện Nga Sơn	3,6000		2,40	ONT	Xã Nga Thủy	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 105, 106, 120-124, 135-140, 155, 156, Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 14, 15, 34, 32, 33, 45, 46a, 46, 47, 48-50, 66-70, 70a, 86, 28-32, 81-85, 100-106, 106a, 119-124, 123a, 141-144, 118, 136-140, 158-161, 177-180, 213, 155-157, 173-176, 193-196, 210, 211, 212, 205-209, 222-227, 224a, 237-242, 256-258, 252-255, 267-271, 286-290, 288a, 308, 309, 282-285, 285a, 301-307, 323-326, 319-322, 333-338, 336a, 344, 346, 347, 348, 349, 361, 358-360, 373-376, 386, 357, 372, 385, 399, 403-418, 398, 407, 419, 421, 420, 440, 449-468, 482, 486-502, 512-531, 524a, 530a, 523a, 550-556, 566-570	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,09	DKV	Xã Nga Thủy		
				0,29	DTL	Xã Nga Thủy		
				0,83	DGT	Xã Nga Thủy		
1.1.2	Đất ở tại đô thị							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
24	Khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật phía đông đường chi nhánh điện (Nga Mỹ cũ), thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn (giai đoạn 3)	5,80		3,1700	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 1161, 1160, 1159, 1158, 1157, 1156, 1155, 1154, 1153, 1152, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 298, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 384, 383, 382, 381, 380, 379, 378, 377, 376, 375, 374, 310, 309, 308, 307, 306, 305, 304, 303, 302, 301, 300, 299, , 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 279, 278, 277, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 311, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, , 272, 273, 274, 275, 276. Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				2,6300	DGT	Thị trấn Nga Sơn		



TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
25	Khu dân cư phía đông chi nhánh điện (xã Nga Mỹ cũ) (Giai đoạn 2)	2,90		2,9000	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
		0,90		0,9000	DGT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 945, 946, 947, 948, 949, 950, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187 Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 379, 378, 377, 376, 375, 374, 373, 372, 371, 370, 369, 368, 367, 366, 365	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
26	Hạ tầng khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật Tây hành chính (giai đoạn 3) thị trấn Nga Sơn	3,30		1,0772	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 2, gồm các thửa đất số: 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 55, 56, 57, 58, 59, 54, 64, 63, 62, 61, 60, 67, 66, 65, 53, 52, 50, 51, 49, 48a, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 39, 34, 33, 32, 88, 87, 86. Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 215, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297/3,	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				2,2228	DGT	Thị trấn Nga Sơn		
27	Khu dân cư mới bắc sông Hưng Long, thị trấn Nga Sơn (4 lô tồn đọng)	0,05	0,05		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 28, 29, 33, 38, 39	Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
28	Khu dân cư Tây đường Tuấn Phương	2,49	2,49		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 303, 304, 305, 310, 311, 314, 315, 319, 320, 323, 324, 324, 328, 329, 214, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 286, 287, 290, 284, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 1338, 1337, 1336, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1113, 1114, 1115, 1116, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 906, 911, 912	Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
29	Khu dân cư Đông đường chi nhánh điện	0,87	0,87		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936/4. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186/5 (Bản đồ xã Nga Mỹ cũ)	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 11/2/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
30	Các khu xen cư thị trấn (thuộc MBQH số 1068, ngày 25/11/2021)	0,12	0,12		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 143 (BĐ - ĐC thị trấn Nga Sơn)	Quyết định số: 562/QĐ - UBND, ngày 22/6/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất,
31	Đất tái định cư thực hiện dự án khu dân cư đồng bầu	0,03	0,03		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 851, 852, 858, 859, 860 (BĐ-ĐC xã Nga Mỹ cũ)	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi
32	Khu dân cư ao ông Dũng thôn 1 (thuộc MBQHCT số 13, ngày 04/8/2014)	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 thửa đất số 988	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 5/8/2014 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
33	Khu dân cư ao ông Khải (thuộc MBQHCT số 17, ngày 10/10/2013)	0,01	0,01		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 thửa đất số 475	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 5/8/2014 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
34	Khu dân cư đưng thông tiểu khu 1 (Thuộc MBQHCT số 651, ngày 25/5/2014)	0,01	0,01		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 204, 203, 169	Quyết định thu hồi số 794/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
35	Khu dân cư tây đường tuần phương (Thuộc MBQHCT số 1217/QĐ - UBND, ngày 29/5/2018)	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 274, 275, 276	Quyết định thu hồi số 706/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
36	Khu dân cư vườn son xóm 7 và Mã Bạch xóm 7 ( MBQHCT số 2796 , ngày 13/8/2019)	0,05	0,05		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 103, 115, 114, 113, 112, 124, 123, 122, 133, 132, 131, 130	Quyết định thu hồi số: 940/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
37	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 2	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 thửa đất số 165	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
38	Khu dân cư phía tây hành chính huyện	0,05	0,05		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 332, 333, 334, 335, 336, 337. Tờ bản đồ số 3 đất số: 205, 206, 208, 209	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
39	Khu dân cư Đồng Bàu	1,98	1,98		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 986 - 1033, 1005a	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 về việc thu hồi đất
40	Khu dân cư đông Quốc lộ 10	2,85	2,85		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 867 đến 899, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 868, 834, 833, 832, 632, 631, 630, 629842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851	Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
41	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 1	0,35	0,35		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 102, 103, 106, 141	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện về việc thu hồi đất
42	Các khu xen cư xã Nga Mỹ cũ	1,00	1,00		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 50, 9, 10, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 51, 52. Tờ bản đồ số 3, thửa đất số 622. Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 137. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 92, 127, 126, 125, 124, 123, 122, 296, 297, 298, 299. Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 540, 539, 538, 537, 537a, 376	Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
43	Khu dân cư trường trung cấp nghề	0,72	0,72		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 5 thửa đất số 161	Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất
44	Khu dân cư trung tâm GDTX	0,73		0,7300	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ 6 (BĐ thị trấn cũ) gồm các thửa đất số: 1-4, 53-60, 49, 50, 63, 64, 65, 66, 67	Các Quyết định của UBND huyện Nga Sơn: số 739/QĐ-UBND ngày 28/06/2022 về việc đính chính số liệu, bổ sung thông tin Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; số 1220/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư trung tâm giáo dục thường xuyên
I.1.3	Đất trụ sở cơ quan							
45	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn	0,30	0,30		TSC	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 380, 381, 385, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402-405, 424-435 (Bản đồ địa chính xã Nga Mỹ)	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
46	Mở rộng Công sở thị trấn Nga Sơn	0,53	0,53		TSC	Thị trấn Nga Sơn		Quyết định 1434/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
I.1.4	Đất an ninh							
47	Trụ sở công an huyện	2,00	2,00		CAN	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 83-86, 95-97, 125-144, 141a, 142a, 143a, 154-168	Quyết định 759/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Trụ sở công an huyện

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
48	Trụ sở công an thị trấn	0,12	0,12		CAN	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 310, 311, 312, 313, 314, 315, 267, 292, 293, 294, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 289	Công văn số 3100/CAT-PH10 ngày 02/10/2023 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh
49	Trụ sở công an xã Nga Phương	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Phương	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 221, 222, 223, 220, 245, 246, 247, 248, 249 (Bản đồ Nga Nhân cũ)	
50	Trụ sở công an xã Nga Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 185, 159, 146, 235, 157, 131, 274	
51	Trụ sở công an xã Nga Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Tiến	Tờ bản đồ số 1 thửa đất số 163	
52	Trụ sở công an xã Nga Điền	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Điền	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 151, 141, 125, 126, 111	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 19/1/2024 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh; Nghị quyết 559/NQ-HĐND ngày 30/07/2024 của HĐND tỉnh
53	Trụ sở công an xã Nga Phú	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 3 thửa đất số 462, 463	
54	Trụ sở công an xã Nga Thái	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Thái	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 21, 22, 23, 26, 27, 28, 721, 722, 723, 725, 726, 727, 728.	Công văn số 3100/CAT-PH10 ngày 02/10/2023 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh
55	Trụ sở công an xã Nga Liên	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 338, 348, 369, 339, 370, 347, 371, 382, 406, 420	
56	Trụ sở công an xã Nga An	0,12		0,12	CAN	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 192, 193, 194, 219, 220, 221, 202, 201, 200, 199	
57	Trụ sở công an xã Nga Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 13 gồm các thửa đất số: 125, 127, 126, 123, 124, 116, 130, 129	
58	Trụ sở công an xã Nga Vịnh	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 315, 316, 317, 318, 319, 320, 329, 330 (BĐDC Nga Vịnh 2010)	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 19/1/2024 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Nghị quyết 559/NQ-HĐND ngày 30/07/2024 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
59	Trụ sở công an xã Nga Thắng	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 10 thửa đất số 168	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 19/1/2024 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Nghị quyết 559/NQ-HĐND ngày 30/07/2024 của HĐND tỉnh
60	Trụ sở công an xã Nga Trường	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 15a thửa đất số 885	
61	Trụ sở công an xã Nga Thiện	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Thiện	Tờ bản đồ số 31 gồm các thửa đất số: 171, 164, 172, 209	
62	Trụ sở công an xã Nga Hiệp (xã Nga Bạch cũ)	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số: 397, 403, 439 tờ 07	
I.1.6	Đất cơ sở y tế							
64	Mở rộng bệnh viện đa khoa	0,98			DYT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 316-322, 462-472, 613, 324-332, 451-456, 457-461, 473-477, 610-612, 728, 478-486, 679, 605-609	Quyết định số 1329/QĐ-UBND của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
I.1.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo							
65	Trường Mầm non Nga Vĩnh	0,63		0,63	DGD	Xã Nga Vĩnh	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 485, 486, 487, 488, 513, 528, 529, 559, 560, 561,	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
66	Mở rộng Trường mầm non thị trấn 2	0,09	0,09		DGD	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 991-1004 (Bản đồ ĐC xã Nga Mỹ)	Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
I.1.8	Đất thể dục thể thao							
67	Sân thể thao xã Nga Yên	1,50	1,50		DTT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 259, 260-264, 243-247, 219-225, 199, 283, 265, 266, 267, 242, 241, 240, 239, 238, 237, 236, 227	Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 1/5/2022 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
I.1.9	Đất cụm công nghiệp							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
68	Cụm công nghiệp Tam Linh	35,400	16,29		SKN	Thị trấn Nga Sơn	Xã Nga Mỹ Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 202, 201, 200, 203, 204, 205, 226, 225, 224, 227, 228, 249, 250, 251, 252, 285, 284, 495, 494-502, 491-493, 490, 489, 286, 503-521, 363, 838-855, 964-968, 857-863, 873-909, 478-487, 522-543, 803-837, 910-939, 945-959, 460-477, 544-585, 570a, 419, 450-459, 735-802, 375-418, 586-607, 700-734, 703a, 701a, 702a (BĐ xã Nga Mỹ cũ) Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 1a, 1-3 (BĐ xã Nga Nhân)	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 và Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
			19,11		SKN	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 26 gồm các thửa đất số: 23, 35, 74, 750, 94, 106, 116, 129-133, 115, 73, 565, 38, 67, 68, 86, 72, 93, 87, 564, 71, 110, 92, 109, 2, 40, 41, 49, 19, 42, 88, 112, 109, 107, 108, 114, 113, 137, 138, 132, 162, 134-136, 143-146, 163-165, 168, 147, 161, 174, 175, 189, 188, 203, 204, 216, 215, 233, 234, 245, 259, 270, 260, 261, 258, 303, 261, 252, 169-173, 190-197, 202, 228, 217-229, 246, 247, 232, 248-251, 305, 271, 253, 231, 286, 308, 317, 330, 340, 345, 356, 372, 373, 382, 393, 381, 404, 405, 403, 414, 416, 415, 417, 431, 429, 430, 428, 441, 443, 442, 444, 454, 468, 452, 453, 469, 427, 445, 425, 426, 419, 418, 401, 402, 394, 375, 373, 374, 344, 357, 642, 287, 628-641, 272, 273, 284, 643-658, 354, 338, 660-687, 360, 355, 339, 346, 361, 362, 688-747, 384, 421, 531, 438, 437, 459, 439, 456, 457, 458, 466, 465, 257, 254, 255, 274-280, 283, 311, 315, 333, 332, 337, 347, 314, 334, 335, 349, 350, 353, 364, 363, 370, 386, 390, 389, 407, 412, 411, 434, 433, 368, 461, 435, 408, 410, 230, 281, 256, 282, 313, 312, 336, 351, 352, 366, 365, 387, 388, 410, 409, 436, 462, 463	



TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
69	Cụm công nghiệp Tư Sy	4,3050	4,31		SKN	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 41-45, 57, 22, 22a, 6-16, 32-40, 20, 24, 23, 29-31, 46-48, 52-65, 66, 68-70, 102, 103, 110, 111, 113, 112, 114-116, 109, 117, 101, 1-5, 18-19, 25, 28, 49-51, 67, 71a, 71-123, Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 1-114, 21a	Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quyết định 376/QĐ-UBND ngày 29/06/2023 và Quyết định 413/QĐ-UBND ngày 19/07/2023 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
		0,0700	0,07		SKN	Xã Nga Phương	Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số: 52-56, 128-138, 214-219, Tờ bản đồ số 24 gồm các thửa đất số: 1a, 1b, 1c, 1-3, 32-34, 58,	
		8,0430	8,04		SKN	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 1-3, 8, 9, 84, 187-190, 239-241, 272-275, 286-288, 319, 320, 329-332, 366, 367, 375-377, 403, 404, 412-414, 431-433, 10, 14, 78, 77, 71, 73, 76, 93, 91, 89, 174, 177, 81, 86, 185, 186, 7, 4, 15, 17, 22, 68, 67, 65, 63, 61, 59, 55, 21, 48, 51, 120, 96, 98, 101, 103, 105, 107, 110, 113, 116, 170, 165, 162, 179, 171, 195, 196, 199, 204, 207, 211, 238, 209, 237, 268-271, 289-291, 316-318, 333-335, 364, 365, 378-380, 400-402, 416, 415, 430, 242, 266, 267, 293, 292, 315, 337, 336, 363, 382, 381, 399, 418, 417, 428, 429, 25, 26, 30, 32, 35, 38, 41, 43, 122, 126, 130, 161, 213-215, 234-236, 243, 244, 263-265, 294-296, 313, 314, 338-340, 361, 362, 383-385, 396-398, 419-421, 425-427, 29, 145, 143, 141, 139, 136, 135, 155, 158, 160, 151, 150, 217, 219, 221, 223, 228-230, 251, 250, 247, 254, 257, 258, 262, 304, 302, 29, 297, 309, 310, 345, 343, 346, 351, 354, 357, 389, 386, 424, 422, 395, 423, 394, 393, 350, 226, 225, 224, 147-149, 225.	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
I.1.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
I.1.11	Đất giao thông							
72	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn II)	1,32		1,32	DGT	Xã Nga Tiên	Tờ bản đồ số 06 gồm các thửa đất số: 478, 488, 487, 486, 497, 496, 504, 503, 501, 502, 514, 513, 512, 511, 520, 519, 518, 522, 521, 525, 524, 523, 528, 457, 467, 466, 477, 476, 475, 484, 485, 483, 484, 483, 482, 495, 494, 493, 493a, b, 492, 500, 499, 498, 510, 509, 508, 507, 506, 516, 515, 441, 423, 422, 421, 420, 440a, b, 439, 438, 437, 456, 456a, 455, 451, 452, 453, 454, 465a, b, 473, 474, 471, 472, 480, 481, 489, 490, 491, 230, 247a, b, 248, 259, 260, 261, 262, 277, 278, 279, 301, 302, 303, 304, 330, 331, 332, 350, 351, 364, 365, 366, 383, 384, 399, 400, 349, 329, 328, 327, 326, 325, 348, 347, 346, 398, 397, 396, 418, 417, 416, 415, 414, 412, 412a, 413, 435, 436, 449, 450, 463, 323a, 323, 324, 343, 344, 346, 362, 363, 380, 381, 381, 394, 395, 529, 480a, 441, 333, 231,	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
73	Đường cứu hộ, cứu nạn đê hữu sông Hoạt, xã Nga Thắng	3,51	3,11	0,40	DGT	Xã Nga Thắng	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2023 do Sở TN&MT duyệt ngày 24/08/2023, Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 3, 4, 5, 6, 8, 14b, 15, 16, 17, 18, 33, 34, 174b, 175, 180, 184, Tờ số 02, thửa: 619, 620, 621, Tờ số 06 thửa: 12, 13, 42-53, 122-136, 166, Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 10, 11, 13, 14, 19-23, 29-32, 38-40, 46, 51-54, 63-76, 125, 168-172	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 và Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
74	Đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa	2,33	2,33		DGT	Xã Ba Đình	Kèm theo trích đo vị trí khu đất	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi
		3,21	3,21		DGT	Xã Nga Thủy		
		2,75		2,75	DGT	Xã Nga Tân		
		3,88		3,88	DGT	Xã Nga Thanh		
		5,21	4,71	0,50	DGT	Xã Nga Trường		
		2,07		2,07	DGT	Xã Nga Văn		
		6,87		6,87	DGT	Xã Nga Vĩnh		
		10,24		10,24	DGT	Xã Nga Yên		
75	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn	13,86	11,61	2,25	DGT	Các Xã: Nga Phụng, Nga Hiệp, Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên	Kèm theo trích đo vị trí khu đất	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
76	Mở rộng quốc lộ 10B đoạn qua xã Nga Yên	3,76	3,52	0,24	DGT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 350, 310, 312, 311, 276, 274, 275, 227, 226, 230, 271, 273, 233, 230, 231, 232, 183, 184, 182, 181, 123, 124, 177, 176, 130, 127, 126, 128, 69, 67, 66, 65, 64, 33, 32, 34, 35, 36; Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 1168, 1167, 1111, 1110, 1112, 1051, 1050, 1048, 1047, 1046, 988, 989, 900, 991, 912, 911, 1236, 910, 907, 866, 863, 864, 865, 860, 759, 760, 758, 720, 717, 721, 725, 724, 726, 1216, 621, 620, 1254, 623, 598, 594, 622, 593, 596, 597, 491, 600, 493, 492, 461, 460, 462, 467, 463, 326, 321, 300, 302, 305, 306, 303, 187, 186, 1203, 175, 177, 176, 179; Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 123, 125, 122, 121, 120, 119, 118, 117, 64, 116, 67, 68, 69, 70, 551, 57, 55, 54, 74, 52, 54, 53, 10, 8, 9; Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 708, 707, 747, 621, 623, 625, 624, 503, 628, 627, 622, 592, 591, 590, 589, 588, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 434, 433, 435, 431, 733,	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
							430, 429, 734, 346, 347, 348, 349, 350, 284, 283, 736, 281, 213, 214, 215, 110, 109, 107, 106, 105, 40, 41, 42;	
77	Thu hồi 3 lô đất ở để đầu tư hạ tầng thực hiện dự án khu dân cư Đồng Bàu thuộc mặt bằng QHCT Điểm dân cư phía Đông Quốc lộ 10	0,03	0,03		DGT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 1192, 1193, 1194 được chỉnh lý từ các thửa 541, 542, 543	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
I.1.12	Đất thủy lợi							
78	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn	9,42	4,32	5,10	DTL	Xã Nga Thắng, Ba Đình, Xã Nga Vịnh, Xã Nga Trường, Nga Thiện	Mảnh trích đo số 01, 02,/TĐ ĐC -2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 24/8/2023	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 và Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
I.1.13	Dự án công trình có di tích lịch sử - văn hóa							
79	Xây dựng đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình	1,6538		1,6538	DDD	Xã Ba Đình	Thửa 531 tờ 19	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 và Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024 của HĐND tỉnh
I.1.14	Đất công trình năng lượng							
80	Đường dây 500 kV Nam Định 1 - Thanh Hoá	7,8600	7,8600		DNL	Xã Nga Điền, xã Nga Phú, xã Nga An, xã Nga Giáp, xã Nga Thiện, xã Nga Trường, xã Nga Văn, xã Ba Đình, xã Nga Thắng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Các Quyết định: số 528/QĐ-UBND ngày 05/6/2024; số 80/QĐ-UBND ngày 30/1/2024; số 567/QĐ-UBND ngày 17/6/2024; số 559/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 về việc thu hồi đất.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
I.1.15	Đất tôn giáo							
81	Mở rộng giáo xứ Tam Linh	0,3000	0,3000		TON	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 13 gồm các thửa đất số: 104-112	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 và Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/07/2024 của HĐND tỉnh
82	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Vĩnh Thiện	0,7100	0,7100		TON	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 146, 145, 175, 199, 203, 202, 228, 229, 201, 200, 176	Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
83	Mở rộng nhà thờ Phúc Lạc	0,2400	0,2400		TON	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 66, 29, 54, 27, 28, 21, 20, 26, 22, Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 575, 576, 563, 26, 22	Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
84	Nhà thờ Chính Giáo (Giáo xứ Tân Hải)	0,1358	0,1358		TON	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 206	Quyết định 831/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện về việc thu hồi đất
85	Nhà thờ Nhật Hải - Tiến Giáo	0,2500	0,2500		TON	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 6 thửa đất số 78	Văn bản 13888/UBND-NN ngày 6/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm
I.2	Khu vực cần chuyên mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
I.2.1	Đất thương mại dịch vụ							
88	Đất thương mại dịch vụ	0,15		0,15	TMD	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 855, 856, 872, 873, 880, 871, 836, 861, 862, .....	
89	Đất thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 26, 27, 27b, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 59, Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 274, 275, 276, 277, 278, 280, , .....	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
90	Đất thương mại dịch vụ	0,29		0,29	TMD	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 208, 214, 213, 212, 255, 183, .....	
91	Đất thương mại dịch vụ	0,83		0,83	TMD	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 165-238, .....	
92	Đất thương mại dịch vụ	1,63		1,63	TMD	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 95, 96, 97, 98, Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 6-13, 49, 50, 51, .....	
93	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 57, 66, 68, 67, 69, 188, 184-187, 202, 201, 200, 348, 349, 350, 351, 352, 354, 353, 189-199, 58-65, Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số: 1-9, 12-19, 39, 20-40, 37, 58, 56, 55, 54, .....	
I.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
94	Khu sản xuất kinh doanh (Đông đường chùa)	1,91		1,91	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ địa chính số 03 gồm các thửa đất số: 298, 297a, 297, 276, 275, 269, 268, 267, 259, 258, 257, 256, 255, 254, 253, 300, 301, 302, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 270, 271, 272, 273, 274, 276, 277, 278, 279, .....	
95	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ địa chính số 3 gồm các thửa đất số: 222, 222a, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 241, Tờ bản đồ địa chính số 6, .....	
96	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,28		1,28	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 533, 534, 535, 536, 537, 553, 554, 555, 556, 557. Tờ bản đồ số 02 gồm các thửa đất số: 195, 96, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 196, 199, 198, 197, 196241, 242, 243, 244, 268, 269, 270. Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số: 30, 31	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
97	Xưởng sản xuất, chế biến gỗ ghép thanh và các sản phẩm tận thu từ gỗ	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An, Xã Nga Giáp	Xã Nga An Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số: 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 505, 504, 503, 502, 502, 501, 500, 499, 498, 497, 496, 495, 494, 493, 492, 491, 490, 489, 488, 487, 486, 485, 484, 483, 482, 481, 480, 479, 478, 477, 476; xã Nga Giáp Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 164, 171, .....	Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng
98	Nhà máy sản xuất gạch bi	0,25		0,25	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 149, 150, 151, 152, 153, 154	
99	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Our door)	10,35	10,35		SKC	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 62-70, Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 233-243, 239a, 239b. Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 24-29, 51-83, 679, Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 1a, 1-23, 124, 126, 127. Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 4, 7, 10, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 47, 48, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 59, 60, 61, 63, 64, 65, 67, 68, 69, 74, 75, 77, 78, 79.	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
100	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,13		1,13	SKC	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 286, 287, 288, 290, 291, 292, 292b, 293, 294, 295, 296, 297, 298/1, 298/2, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305/1, 305/2, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 286-315, .....	
101	In ấn, quảng cáo đồ gỗ nội thất giày da may mặc	1,60		1,60	SKC	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 140, 226, 227, 249, 248, 246, 247, 387-394, 389, 414, 413, 412, 530, 410, 411, 134-139, 228-237, 245, 1199, 244, 243, 242, 241, 240, 239, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 220, 221, 222, 223, 250-254, 384, 386, 417, 416, 415, 528, 523-527, 419, 420, 421, 418, 422, 385, 423, 383, 382, 381, 380, 379, 378, 377, 372, 1218, 371-376, 1217, 255, 256, 257, 258-265, 219, 1219, 218, 217, 216, 215, 214, 267, 268, 2666, 364, 363, 366, 365, 367, 368, 369, 370, 424-429, .....	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
102	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 134, 388, 390, 392, 393, 394, 395-398, 228-245, 1199, 409, .....	Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng
103	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Xã Nga Giáp, Xã Nga Thành	Xã Nga Giáp Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 1184, 1203, 1204, 1237, 1299, 1298, 1279, 1256, 1254, 1255, 1223, 1224, 1202, 1183, 1141. Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 22, 34, 21, 33, 46; xã Nga Thành Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 50, 60, 61, 64, 63, 62, 75, 76, 77, .....	
104	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,10		0,10	SKC	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 327. Tờ bản đồ số 6 thửa đất số 327	
105	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 154, 133, 155, 175, 174, 192, 191, 208, 173, 189, 190, 205, 206, 207, 218, 227, 209, 210, 211, 193, 194, 212, .....	
106	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,48		4,48	SKC	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 126, 160, 173, 187- 194, 207-214, 233-238, 229-232, 257-260, 275-281, 299-303, 332-338, 338a, 318-323, 347, 363, Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 85, 99-101, 117, 129-132, 145, 146, 155, 156, 102-104, .....	
107	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 200c, 283, 312, 333, 282, 251, 252, 161, 332, 352, 370, 388, 408. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 182, 181, 197, 196, 195, 213, 230, 222, 238, , 239. Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 18a, 18b, 17a, 19, .....	



TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
108	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,03		3,03	SKC	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 05 gồm các thửa đất số: 118, 119, 120, 121, 122, 129, 130, 130a, 131, 142, 143, 144, 145, 146, 153, 154, 155, 156, 164, 165, 166, 173, 174, 175, 176, 177, 188, 189, 190, 191, 192, 199, 194, 193, 204, 203, 202, 201, 200, 222, 221, 220, 219, 239, 238, 237, 236, 235, 254, 253, 252, 251, 250, 268, 267, 266, 265, 287, 286, 285, 284, 283, 306, 305, ...	Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng
109	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,50		8,50	SKC	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 05 gồm các thửa đất số: 194, 193, 204, 203, 202, 201, 200, 222, 221, 220, 219, 239, 238, 237, 236, 235, 254, 253, 252, 251, 250, 268, 267, 266, 265, 287, 286, 285, 284, 283, 306, 305, 269, 288, 289, 290, 292, 291, 307, 308, 309, 340, 341, 342, 359, 360, 361, 362, 380, 381, 382, 383, 400, 401, 402, 403, 404, 423, 424, 425, 426, 446, 447, 449, 472, 474, 496, 498, 521, 523, 544, 545, 546, 548, 448, 471, 473, 495, 497, 519, 520, 522, 524, 525, 547, Tờ bản đồ số 06 gồm các thửa đất số: 723, 737, 738, 739, 740, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 802, 803, 804, 805, 820, 821, 822, 823, 835, 836, 837, 838, 839, 850, 851, 852, 853, 854, 863, 864, 865, 866, 867, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 889, 890, 891, 892, 901, 902, 903, 904, 879, 909, 911, 913, 927, 829, 931, 939, 941, 943, 950, 952, 910, 912, 926, 928, 930, 938, 940, 942, 949, 951, 953, ...	
110	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Tiên	Tờ bản đồ số 09 gồm các thửa đất số: 92, 93, 108, 109, 110, 121, 122, 123, 124, 133, 134, 135, 136, 137, 151, 152, 153, 171, 172, 173, 174, 174, 175, 189, 190a, 190b, 191, 205, 206, 207, 208, 209, 222, 210, 223, 246, 234,	
111	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 598, 600-625, 595, 596, 597, 298, 615.	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
112	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH xuất nhập khẩu may mặc 68 Toàn Cầu tại xã Nga Phương	1,92	1,92		SKC	Xã Nga Phương	Tờ bản đồ số 4 thửa đất số 1070 BĐDC Nga Lĩnh cũ	Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất
113	Xưởng sản xuất cói xuất khẩu	0,73		0,73	SKC	Thị trấn Nga Sơn	Bản đồ địa chính Nga Hưng Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 138,139,140,118,119,120,104,123,122,121,144,143,142,141; Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 6,8,35,36,37,38,39,7,58,10,9,51,52,53,54,55,56,58,59,60,67	Quyết định 5432/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương dự án
II	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai</b>							
II.1	<i>Đất ở nông thôn</i>							
114	Khu dân cư nông thôn xã Ba Đình (đất tồn đọng)	0,0400	0,04		ONT	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số: 225,206,218; Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 273,284,963,964; Tờ bản đồ số 23 thửa 778	Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
115	Khu dân cư nông thôn xã Nga Phú (đất tồn đọng)	0,1100	0,11		ONT	Xã Nga Phú	Trích vị trí kèm theo khu đất	Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
116	Khu dân cư Kỳ Tại	0,2000	0,20		ONT	Xã Nga Liên	Trích vị trí kèm theo khu đất	Quyết định 940/QĐ-UBND ngày 1/10/2018 và Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
117	Khu dân cư Chợ Sy	5,1200		2,80	ONT	Xã Nga Phương	Trích vị trí do phòng TNMT lập ngày 10/10/2024	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				2,16	DGT	Xã Nga Phương		
				0,16	DKV	Xã Nga Phương		
118	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,0200	0,02		ONT	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 55,70	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 16/01/2012 của UBND huyện về việc thu hồi đất
119	Khu dân cư và dịch vụ thương mại, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long thị trấn Nga Sơn và xã Nga Yên (giai đoạn 1)	6,44		6,4400	ODT+ONT	Thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 945,1050,1051,1049,1055,1056,1054,1053,1052,1049,1061,1060,1058,1057,1059,1155,1153,1154,1144,1145,1147,1148,1149,1150,1151,1152,1207,1206,1208,1209,1211,1212,1141,1142,1143,1063,1062,1064,1065,1046,1042,1066,1140,1048 (Bản đồ địa chính xã Nga Yên); Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 149,150, 155, 139, 140, 141, 142, 114,113,112,143,153, 154,144,152, 151,148, 145,146,147,111 (Bản đồ thị trấn Nga Sơn).	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024 và Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
II.2	<i>Công trình, dự án mục đích an ninh</i>							
120	Trụ sở công an xã Nga Thanh	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số: 20,21,22,23; Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 329,335,336	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh
121	Trụ sở công an xã Nga Thủy	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Thủy	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 401, 400, 437, 436, 435, 468, 467, 434, 466	
122	Trụ sở công an xã Nga Thành	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Thành	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 816, 15a, 873	
123	Trụ sở công an xã Nga Giáp	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 1034,1061,1087,1086,1085,1118,1062	
124	Trụ sở công an xã Nga Hải	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 282,283,1006,279,278,277	
125	Trụ sở công an xã Nga Thạch	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 479,478,477,459,500	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
126	Trụ sở công an xã Nga Văn	0,12		0,12	CAN	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 21 gồm các thửa đất số: 1565, 1416, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572, 1573; Tờ bản đồ số 24 gồm các thửa đất số: 10, 1317, 1318, 1319, 1320, 1321, 1322, 1599	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh
127	Trụ sở công an xã Ba Đình	0,12		0,12	CAN	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất số: 257, 256, 225	
II.4	<i>Đất giao thông</i>							
129	Cải tạo, nâng cấp đường Nga Phụng - Nga Thiện - Nga An, huyện Nga Sơn đoạn từ K8+180 đến K10+180	1,00		1,00	DGT	Xã Nga Thiện, xã Nga Giáp	Kèm theo trích đo vị trí khu đất	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
130	Đường giao thông từ đường tỉnh 527B đi đường tỉnh 527	3,59		3,59	DGT	Xã Nga Trường	Kèm theo trích đo vị trí khu đất	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
II.5	<i>Đất thủy lợi</i>							
131	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa	1,96		1,96	DTL	Xã Ba Đình, xã Nga Hải, xã Nga Thanh, xã Nga Văn, xã Nga Yên	Kèm theo trích đo vị trí khu đất	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
II.6	<i>Đất năng lượng</i>							
132	Đường dây và TBA 110 kV Hậu Lộc 2	0,4500		0,4500	DNL	Xã Nga Trường, xã Nga Văn, xã Nga Thắng, xã Nga Phụng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 và Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
II.7	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>							
133	Bãi đổ thải dự án Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa	3,00		3,00	DRA	Xã Nga Tân	Kèm theo trích đo vị trí khu đất	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
II.8	<i>Đất tôn giáo</i>							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
134	Mở rộng, tôn tạo di tích chùa Kim Quy, thị trấn Nga Sơn	0,5300		0,5300	TON	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 470,469,468,467,466,465,400,396,395,394,397,398,399,392,390,391,388,389,387,385,384,386,382,381,380,379,378,377,376,373,372,371,370,369,368,367,346,...	Văn bản số 10065/UBND-THKH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh về việc đầu tư mở rộng, tôn tạo di tích chùa Kim Quy
<b>III</b>	<b>Các công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất hoặc cho thuê quyền sử dụng đất</b>							
135	Điểm dân cư sau Hiên thôn Bạch Hùng (lô 65, 66, 67)	0,0401	0,04		ONT	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 387, 386, 385, 391	Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
136	Khu dân cư đồng Cán Cờ thôn Đông Thái	0,0300	0,03		ONT	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 324, 436	Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
137	Đất ở khu dân cư nông thôn (đất tồn đọng)	0,0400	0,04		ONT	Xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 9 thửa đất số 975, Tờ bản đồ số 6 thửa đất số 1433	Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 và Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
138	Khu dân cư Rọc Gai trong thôn 1	0,0810	0,08		ONT	Xã Nga Phương	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số: 32-35, 29-35, 114-118 (BĐĐC xã Nga Nhân cũ)	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
139	Khu dân cư nông thôn đợt 2 năm 2015 xã Nga Lĩnh	0,0340	0,03		ONT	Xã Nga Phương	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 504, 505, 506, 507, 405, 745, 746, 747, 749, 750 (BĐ xã Nga Lĩnh cũ)	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
140	Các điểm dân cư nông thôn xã Nga Lĩnh năm 2018	0,0340	0,03		ONT	Xã Nga Phương	Tờ bản đồ số 9 thửa đất số 404 (BĐĐC xã Nga Lĩnh cũ)	Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất,
141	Khu dân cư Nga Thạch MBQH số 09/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 (Đông ông Ất)	0,1500	0,15		ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 07 Thửa đất số 201	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
142	Khu dân cư xã Nga Thạch (MBQH số 1810/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 (MBQH điểm số 3)	0,0300	0,03		ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 197, 502, 503.	Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất
143	Khu dân cư xã Nga Thạch (MBQH số 1024/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 (Điểm 02: Khu dân cư còn thềm 4 thôn Hậu Trạch)	0,0400	0,04		ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 383, 384, 385, 460, 461, 462, 463.	Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất
144	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thức (Nga Trường đi Nga Văn)	0,0400	0,04		ONT	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 243-274, 279-289, 283a, 305-329, 277, 278, 290-304, 335-386, 331-371, 362-371, 377-380, 382-386, 292, 293-295, 317-325, 226, 327-329, 393-398, Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 268-675, 713-729, 780-787, Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số: 327-332, 335-346	Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 11/24/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
145	Khu dân cư tân tiến MBQH 1961 (28/6/2018) đất tồn đọng	0,0401	0,04		ONT	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 55, 93	Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất,
146	Khu dân cư Tây đồng xóm 7b MBQH 1961 (28/6/2018) đất tồn đọng	0,0300	0,03		ONT	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 353, 663	Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
147	Khu dân cư nông thôn (Kênh Ngang Nam thôn 1 Lô)	0,0200	0,02		ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 07, thửa đất số 275 (thửa đất số 340 chính lý)	Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
148	Khu dân cư 2 bên tuyến đường Từ Thức kéo dài (đoạn qua xã Nga Yên) (4 lô số: 8, 10, 47, 48)	0,0700	0,07		ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 270-280, 887, 889, 926, 927, 311, 232-236, 269, 311	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
149	Khu dân cư Bắc làng nghề	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 1296, 1565, 1536, 1178, 1177, 1169, 1180, 1179, 1298, 1297, 1185, 1296, 1299, 1300, 1294, 1293, 1292, Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 68-72	Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
150	Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài (Khu dân cư phía Đông Trạm y tế)	0,05	0,05		ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 126, 129, 13, 131, 132, 130, 266, 265, 264, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569	Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất
151	Khu dân cư đường từ thức kéo dài (phần đã thu hồi)	0,1500	0,15		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 984, 983, 978, 977, 976, 975, 974, 973, 972, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 720, 719, 713, 714, 715, 716, 718, 717, 720, 721, 722, 723, 724, 688, 689, 691, 692, 687, 693, 684, 685, 652, 696, 697, 695, 652, 651, 650, 649, 653, 654, 655, 665, 666, 667, 648, 656, 657, 646, 645, 664, 663, 658, 644, 103, 104, 86, 87, 88, 89, 85, 84, 83, 82, 81, 80, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 79, 78, 77, 76, 75, 74, 73, 72, 71, 90, 92, 93, 94, 91, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 131, 132, 133, 127, 128, 129, 130, Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 558, 557, 556, 555, 554, 553, 552, 551, 555, 549, 517, 518, 516, 515, 514, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 514, 453, 452, 451, 450, 449, 405, 454, 447, 446, 445, 444, 443, 455, 456, 441, 440, 439, 438, 437, 436, 457, 458, 435a, 434, 433, 432, 100, 407, 461, 462, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 261, 260, 262, 263, 264, 271, 272, 273, 276	Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
152	Điểm dân cư nông thôn xã Nga Hải năm 2020 (Điểm dân cư Cống Đàn giữa thôn Hải Tiến)	0,0300	0,03		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 1122, 1121, Tờ 7 gồm các thửa đất số: 1121, 1120, 1, 2	Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
153	Điểm dân cư nông thôn năm 2017 xã Nga Hải (Điểm số 1: Quốc lộ 10, khu đất chéo Mả Bò xóm Hải Bình)	0,0400	0,04		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 48, 49, 50, 51, 61	Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
154	Khu dân cư nông thôn (Nga Trung)	0,1202	0,10		ONT	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số: 266, 267, 230, 229; Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 282, 286, 287; Tờ bản đồ số 08 thửa đất số 292. Tờ bản đồ số 09 thửa đất số 537. Tờ bản đồ số 10 thửa đất số 64	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 và Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
			0,02		DGT	Xã Nga Hiệp		
155	Khu dân cư Đông Quốc lộ 10	3,9620	2,03		ONT	Xã Nga Hiệp	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 40, 25, 24, 10, 11, 41, 42, 23, 22, 12, 13, 7, 8, 9, 28, 26, 27, 29. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 502-504, 479, 480, 466, 465b, 465a, 464, 448, 449b, 449a, 433, 432, 431, 406, 407, 389, 388, 369, 370, 351, 350, 349, 332, 333, 334, 315, 314, 295, 296, 279, 278, 277, 276, 259, 260, 239-241, 501, 500, 499, 463, 450, 430, 429, 408, 387, 386, 371, 372, 348, 347, 335, 313, 297, 275, 274, 261, 262, 203-206, 188-191, 154-159, 136-140, 113-116, 94-98, 76-80, 54-58, 33-37, 9-13, 498, 497, 481, 482, 462, 461, 451, 452, 428, 409, 410, 385, 373, 374, 346, 336, 312, 298, 273, 263, 237, 236, 235, 211-213, 180-183, 163-165, 133, 132, 119, 120, 121, 9089, 83, 84, 53, 52, 41, 42, 8, 234, 179, 131, 122, 238, 207-210, 184-187, 160-162, 135, 134, 117, 118, 91-93, 81, 82, 38-40. Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 53-56, 85-89, 102-105, 133-136, 101, 100, 90, 52, 142, 51, 42, 143, 137, 99, 91, 43, 44, 29; Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 7, 28, 29. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 203, 204, 205, 206.	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định 2245/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
			1,88	0,05	DGT	Xã Nga Hiệp		



TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
156	Khu dân cư (Tây nhà máy may WINNERS VINA)	0,8	0,8		ONT	Xã Nga Văn	Thửa 242, 263, 238-245, 264, 265/26 (thửa chính lý : 1047-1067/26); 102, 103, 108, 119, 197, 239, 241, 264-266/26 ( thửa chính lý 979-993/26)102, 103, 106-109, 119, 143, 144, 167, 168, 171, 197, 201, 264, 265/25 (thửa chính lý 530-560/25, 1068/26); 243, 236, 212, 235, 244, 213, 214, 206, 205, 185-187, 178, 177, 176, 158, 159, 160, 148, 263/26 (thửa chính lý 1021-1046/26)	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
<b>IV</b>	<b>Công trình hủy bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024</b>							
1	Khu dân cư đường Làn Dài đi xóm 8	0,50			ONT	Xã Nga An		HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
2	Khu dân cư tây sông Hoài	0,50			ONT	Xã Nga An		
3	khu dân cư áp sân văn hóa xã, khu dân cư mới Tân Thịnh xã Nga Phú	0,49			ONT	Xã Nga Phú		
4	Đất ở nông thôn	1,00			ONT	Xã Nga Yên		HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
5	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 1	0,20			DVH	Xã Nga Trung		
6	Mở rộng trường mầm non xã	0,15			DGD	Xã Nga Trung		
7	Xây dựng trạm 110KV và chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	1,42			DNL	Thị trấn Nga Sơn, Xã Nga Tân, Xã Nga Trường		
8	Xây dựng trạm điện	0,03			DNL	Xã Nga Thạch, Xã Nga Văn		
9	Chống quá tải TBA và lưới điện hạ áp khu vực Bim Sơn, Hà Trung, Nga Sơn	0,01			DNL	Xã Nga Trung		
10	Dự án cải tạo lưới điện chống quá tải trên địa bàn huyện Nga Sơn	2,35			DNL	Huyện Nga Sơn		
11	Xây dựng 1 phân lộ 971 trung gian Nga Sơn từ lưới 10KV lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,10			DNL	Các Xã: Nga Vịnh, Nga Văn, Ba Đình		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
12	Mở rộng nghĩa địa C5	1,20			NTD	Xã Nga Tiên		HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
13	Khu dân cư nông thôn xã Nga Văn	3,81			ONT	Xã Nga Văn		
14	Xây dựng nhà văn hóa thôn	0,23			DVH	Xã Nga Bạch		HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021
15	Mở rộng nhà văn hóa thôn	0,03			DVH	Xã Nga Vĩnh		
16	Đài tưởng niệm xã Nga Yên	0,70			DVH	Xã Nga Yên		
17	Khu dân cư nông thôn (phía tây kênh 19)	4,67			ONT	Xã Nga Thạch		HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022
18	Khu dân cư nông thôn xã Nga Văn	3,81			ONT	Xã Nga Văn		
19	Khu dân cư đông quốc lộ 10 xã Nga Trung đợt 2	1,96			ONT	Xã Nga Trung		
20	Khu dân cư Đồng Giáp	1,25			ONT	Xã Nga Thắng		
21	Khu dân cư sau ông Bé	0,53			ONT	Xã Nga Phụng		
22	Bảo tồn, tôn tạo khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình	4,00			DDT	Xã Ba Đình		HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022
23	Đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền)	1,63			DGT	Xã Nga Phú		
24	Nghĩa địa thôn Trung Thành	0,55			NTD	Xã Nga Thạch		
25	Nghĩa địa thôn Thanh Lãng	0,40			NTD	Xã Nga Thạch		
26	Nghĩa địa thôn Phương Phú	0,40			NTD	Xã Nga Thạch		
27	Nghĩa địa thôn Hậu Trạch	0,60			NTD	Xã Nga Thạch		
28	Xây dựng mời Trường Tiểu học Thị trấn 1 và trường THCS thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn	2,00			DGD	Thị trấn Nga Sơn		
29	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00			TMD	Xã Nga Thủy		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí dự án Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
30	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,15			TMD	Xã Nga Thạch		
31	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00			TMD	Xã Nga Phú		
32	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,50			TMD	Xã Nga Thành		
33	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00			TMD	Xã Nga Phụng		
34	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00			TMD	Xã Nga Bạch		
35	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	12,43			TMD	Xã Nga Vĩnh		
36	Đất thương mại dịch vụ (khu xóm 9)	0,51			TMD	Xã Nga An		
37	Đất thương mại dịch vụ	2,38			TMD	Xã Nga Trường		
38	Đất thương mại dịch vụ	0,63			TMD	Xã Nga Trường		
39	Đất thương mại dịch vụ	0,14			TMD	Xã Nga Liên		
40	Đất thương mại dịch vụ	2,45			TMD	Xã Nga Trường		
41	Đất thương mại dịch vụ	12,00			TMD	Xã Nga Trường		
42	Đất thương mại dịch vụ	3,00			TMD	Xã Nga Trường		
43	Đất thương mại dịch vụ	10,00			TMD	Xã Nga Trường, Nga Văn		
44	Đất thương mại dịch vụ	1,00			TMD	Xã Nga Tân		
45	Đất thương mại dịch vụ	2,00			TMD	Xã Nga Tân		
46	Đất thương mại dịch vụ	1,00			TMD	Xã Nga Tân		
47	Đất thương mại dịch vụ	4,13			TMD	Xã Nga Tiến		
48	Đất thương mại dịch vụ	10,10			TMD	Xã Nga Vĩnh, Ba Đình		